

Thứ ba, ngày 2 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Áp lực bán dần gia tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/3/2021		•	
Tuần 1/3-5/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc xanh trong khoảng nửa đầu phiên sáng nhưng đã chuyển sang trạng thái giằng co quanh mốc tham chiếu ở quãng thời gian còn lại. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 9/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái cân bằng với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex vẫn có tiềm năng trở lại sát ngưỡng 1200 nhưng sẽ gặp áp lực bán tại khu vực này và duy trì trạng thái giằng co trong một vài phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2106, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 2/3/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: LHG_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+0.44** điểm, đóng cửa **1186.61**. HNX-Index **-4.43** điểm, đóng cửa **247.94**.
- Kéo chỉ số tăng: **TPB (+0.51)**; **HPG (+0.45)**; **GVR (+0.43)**; **HDB (+0.4)**; **VIB (+0.35)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.46)**; **VNM (-0.39)**; **VIC (-0.27)**; **LGC (-0.27)**; **MBB (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,749** tỷ đồng, **-5.58%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,217 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14.17 điểm. Thị trường có **227** mã tăng, 78 mã tham chiếu và **190** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-731.21** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-169.5 tỷ)**, **HPG (-145.9 tỷ)** và **VIC (-51.3 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-46.27** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1186.61**
Giá trị: 13749.99 tỷ **0.44 (0.04%)**
Khối ngoại (ròng): -731.21 tỷ

HNX-INDEX **247.94**
Giá trị: 1303.3 tỷ **-4.43 (-1.76%)**
Khối ngoại (ròng): -46.27 tỷ

UPCOM-INDEX **77.46**
Giá trị: 1323 tỷ **0.31 (0.4%)**
Khối ngoại (ròng): -62.92 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	59.9	-1.17%
Giá vàng	1,720	-0.32%
Tỷ giá USD/VND	23,027	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,651	-0.30%
Tỷ giá JPY/VND	21,549	-0.06%
LS liên NH 1 tháng	0.9%	55.03%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-4.09%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	95.9	VNM	-169.5
KBC	31.8	HPG	-145.9
VJC	31.3	VIC	-51.3
FUEVFVN	23.6	CTG	-47.8
SSI	19.7	HDG	-40.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 2/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.82	-1.35%	-3.00%	14.50%	25.41%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.90	-1.24%	-2.50%	14.80%	43.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	191.54	-1.42%	-1.40%	14.60%	26.84%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1713.15	-0.69%	-5.10%	-7.30%	8.69%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.10	-1.78%	-5.70%	-3.30%	64.95%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1385.00	-0.45%	-1.70%	2.50%	51.53%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	647.00	-0.50%	-3.50%	-0.10%	17.53%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.16	0.25%	1.90%	-3.30%	-2.42%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	240.31	-3.72%	-8.60%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.21	-1.46%	-7.10%	7.30%	16.03%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	135.80	-1.24%	0.60%	6.50%	12.51%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9044.00	-0.36%	-0.60%	14.90%	58.67%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	719.10	0.06%	1.50%	7.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	750.01	-0.05%	0.60%	10.60%			
Nhôm	USD/ton	2129.50	-1.16%	-1.70%	7.30%	24.02%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	174.17	-0.99%	0.20%	7.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	83.80	2.89%	8.30%	-5.40%	25.36%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

- Dầu thô Brent giảm 73 USD/thùng (1.1%) xuống 63.69 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 86 US cent (1.4%) xuống 60.64 USD/thùng. Giá dầu giảm do lo ngại nhu cầu tiêu thụ dầu thô của Trung Quốc chậm lại trong khi OPEC có thể gia tăng nguồn cung sau kỳ họp lần này.
- Tăng trưởng sản xuất ở các nhà máy của Trung Quốc tháng 2/2021 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 9 tháng, gây lo ngại nhu cầu dầu thô từ thị trường này sẽ giảm xuống trong thời gian tới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.6% xuống 1,723.30 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,723 USD/ounce. Chỉ số dollar index đã tăng lên mức cao nhất trong 3 tuần do lạc quan về gói kích thích kinh tế 1.9 tỷ USD và hiệu quả của việc tiêm chủng vắc-xin – kéo theo nhu cầu gia tăng đối với những tài sản có độ rủi ro cao.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên giá quặng sắt giảm 0.8% xuống 1,133 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc tăng 1 USD lên 175.5 USD/tấn. Thép thanh giảm 0.7% xuống 4,639 CNY/tấn; thép cuộn cán nóng giảm 0.9% xuống 4,841 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka giảm 9.4 JPY (3.4%) xuống 266.5 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 3.4% xuống 15,895 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 1.7 US cent (1.2%) xuống 1.358 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 8 USD (0.5%) xuống 1,465 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 3 USD lên 458.10 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.24 US cent (1.6%) xuống 16.21 US cent/lb.

	2/3	% 2/3	1/3	% 1/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1186.61	0.04%	1186.17	1.51%	0.76%	1.70%
S&P 500			3901.82	2.38%	0.65%	4.03%
HĐTL S&P500	3882.50	-0.42%	3898.80	2.35%	0.12%	2.73%
Shang- hai	3508.59	-1.21%	3551.40	1.21%	-3.51%	-2.72%
Euro Stoxx	3706.79	0.00%	3706.62	1.93%	0.48%	6.47%

Phân tích kỹ thuật

LHG_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: LHG đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu hiện đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của LHG nằm tại khu vực xung quanh 35. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 40, cắt lỗ nếu ngưỡng 33.8 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

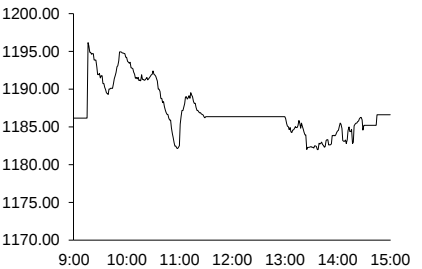
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-0.98%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.81%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.76%
Bất động sản	-0.45%
Thực phẩm và đồ uống	-0.40%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.16%
Y tế	-0.10%
Ô tô và phụ tùng	-0.04%
Dịch vụ tài chính	-0.04%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	0.01%
Truyền thông	0.13%
Bảo hiểm	0.18%
Ngân hàng	0.29%
Xây dựng và Vật liệu	0.35%
Du lịch và Giải trí	0.72%
Bán lẻ	1.04%
Tài nguyên Cơ bản	1.11%
Hóa chất	1.58%

Hình 1

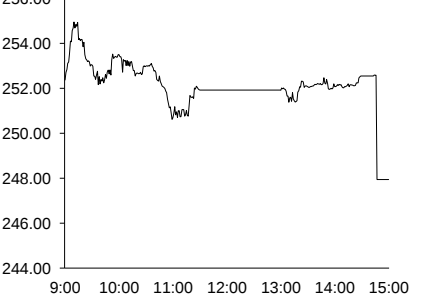
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

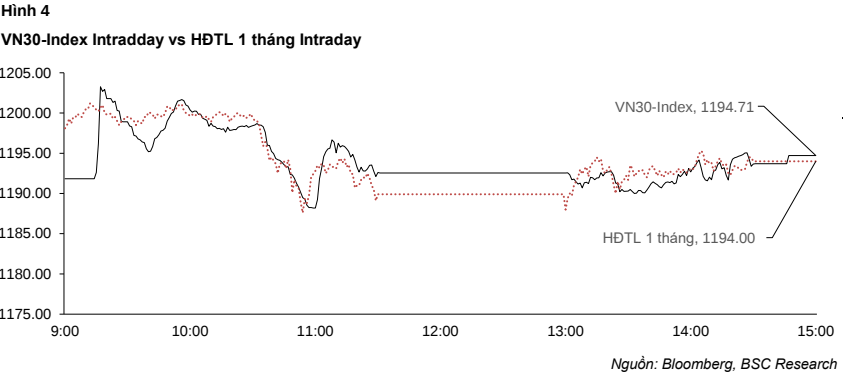
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	13.2	1	2.33%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	87.8	4	1.86%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	28	6	4.87%	Có thể tiếp tục mua
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	19.1	7	0.00%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.65	8	10.21%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	35.05	12	5.26%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	13.45	13	15.45%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	REE	54	62.5	50	56.9	21	5.37%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.25	21	1.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	77.9	26	7.45%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	79.3	27	-4.46%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.5	29	1.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.6	34	10.42%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.7	85	4.42%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	1	5.46%	-4.46%	4.75%	21
Cổ phiếu đã chốt	112	56	13.16%	-8.14%	6.06%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1194.00	0.08%	-0.71	31.2%	137,512	3/18/2021	18
VN30F2104	1197.40	0.13%	2.69	63.8%	393	4/15/2021	46
VN30F2106	1197.20	-0.07%	2.49	24.6%	76	6/17/2021	109
VN30F2109	1199.00	0.04%	4.29	-81.1%	102	9/16/2021	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +2.88 điểm, lên1194.71 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TPB, HDB, VNM, MBB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 tăng tích cực đầu phiên sáng lên trên 1200 điểm, sau đó giằng co quanh vùng 1190-1195 điểm trong phần lớn thời gian giao dịch còn lại. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 1185-1200 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2106, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHDB2007	4/27/2021	56	5:1	775,600	34.18%	1,300	3,420	12.50%	211	16.22	20,771	16,831	26,700
CSTB2011	3/30/2021	28	1:1	267,500	40.45%	2,700	4,890	5.62%	4,706	1.04	17,200	14,500	19,150
CVRE2014	5/4/2021	63	1:1	433,000	35.59%	4,600	7,800	4.84%	7,523	1.04	32,100	27,500	34,700
CHPG2022	5/4/2021	63	2:1	182,600	33.40%	2,100	10,200	4.72%	9,960	1.02	31,200	27,000	46,700
CHPG2103	7/6/2021	126	2:1	463,100	33.40%	3,900	5,580	3.72%	3,389	1.65	49,800	42,000	46,700
CMBB2101	7/6/2021	126	2:1	472,700	33.58%	1,600	4,600	2.45%	1,802	2.55	29,200	26,000	28,100
CHPG2010	4/5/2021	34	4:1	406,900	33.40%	1,800	6,000	2.21%	3,437	1.75	32,969	27,079	46,700
CSTB2013	3/12/2021	10	1:1	588,400	40.45%	3,200	7,260	1.54%	7,166	1.01	15,200	12,000	19,150
CHPG2018	5/14/2021	73	4:1	753,100	33.40%	1,200	4,360	1.16%	4,247	1.03	34,799	29,999	46,700
CTCB2102	7/6/2021	126	2:1	303,400	35.98%	2,300	5,490	0.73%	3,102	1.77	57,200	48,000	40,300
CSTB2014	6/14/2021	104	1:1	276,900	40.45%	3,800	7,610	0.53%	7,326	1.04	15,800	12,000	19,150
CSTB2007	4/27/2021	56	2:1	273,900	40.45%	1,500	4,240	0.47%	4,138	1.02	13,999	10,999	19,150
CTCB2013	5/4/2021	63	1:1	64,100	35.98%	4,700	17,580	0.46%	17,488	1.01	27,700	23,000	40,300
CTCB2010	4/1/2021	30	2:1	114,200	35.98%	2,000	9,430	0.32%	9,442	1.00	25,500	21,500	40,300
CFPT2016	6/22/2021	112	5:1	215,400	28.56%	2,580	5,960	-0.50%	5,726	1.04	62,900	50,000	77,900
CSBT2007	4/27/2021	56	2:1	567,800	43.01%	1,700	3,880	-0.77%	3,517	1.10	18,788	15,495	22,900
CMBB2010	6/14/2021	104	1:1	260,100	33.58%	4,600	12,800	-0.85%	12,316	1.04	20,600	16,000	28,100
CFPT2017	4/26/2021	55	4:1	202,700	28.56%	2,340	5,700	-0.87%	5,873	0.97	64,160	54,800	77,900
CVPB2016	5/4/2021	63	1:1	309,400	40.54%	4,800	14,020	-1.61%	13,982	1.00	31,800	27,000	40,750
Tổng				6,930,800	35.84%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 2/3/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.
- CHDB2007 và CFPT2014 tăng mạnh lần lượt là 12.50% và 8.64%. Trái lại, CMWG2102 và CPNJ2102 giảm mạnh lần lượt là -21.24% và -21.03%. Giá trị giao dịch tăng 17.98%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.62% thị trường.
- CTCB2009, CFPT2010, CHPG2024, CVPB2013, và CFPT2017 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CVPB2013, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.8	0.7%	1.0	2,752	3.4	8,654	15.7	4.0	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.0	-0.8%	1.0	830	1.2	4,727	17.8	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	61.8	0.0%	1.5	1,995	2.7	2,087	29.6	2.3	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.6	0.0%	0.5	317	0.1	3,321	9.8	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	108.2	-0.3%	0.7	15,912	4.3	1,569	68.9	4.7	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.7	1.3%	1.1	3,428	9.5	1,048	33.1	2.7	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	102.8	-0.2%	1.1	14,703	11.1	8,463	12.1	3.9	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.1	-3.1%	1.3	521	6.7	(833)		1.9	34.7%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	35.1	0.1%	1.4	913	19.2	2,093	16.8	2.1	43.4%	13.1%
VCI	Chứng khoán	54.5	-0.9%	1.0	392	2.4	4,662	11.7	2.0	27.6%	17.9%
HCM	Chứng khoán	31.0	0.2%	1.5	411	7.4	1,738	17.8	2.1	46.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	77.9	0.0%	0.9	2,655	6.2	4,122	18.9	3.9	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	64.7	-0.5%	0.4	770	0.0	4,812	13.4	3.4	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	91.0	-1.0%	1.4	7,573	5.6	4,038	22.5	3.6	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	58.6	-0.7%	1.5	3,105	9.9	631	92.8	3.4	15.1%	4.4%
PVS	Dầu khí	22.8	-2.1%	1.6	474	16.5	1,357	16.8	0.9	10.0%	5.4%
BSR	Dầu khí	13.9	0.0%	0.8	1,874	11.1	898	15.5	1.3	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.5	-0.3%	0.3	571	0.0	5,443	18.5	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	18.3	4.6%	0.7	311	4.2	1,663	11.0	0.9	12.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	15.0	6.8%	0.6	344	7.4	1,030	14.5	1.3	2.4%	8.8%
VCB	Ngân hàng	99.3	0.1%	1.1	16,013	5.2	4,974	20.0	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	44.1	-0.1%	1.3	7,703	4.1	1,775	24.8	2.3	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	38.0	-0.3%	1.4	6,152	12.2	3,674	10.3	1.7	28.3%	16.9%
VPB	Ngân hàng	40.8	-0.1%	1.2	4,349	9.2	4,271	9.5	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.1	-0.9%	1.2	3,419	17.3	2,965	9.5	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.0	-0.8%	1.0	3,101	13.8	3,557	9.3	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	64.9	2.0%	0.8	231	2.0	6,386	10.2	2.1	81.9%	21.2%
NTP	Nhựa	36.1	0.8%	0.5	185	0.1	3,797	9.5	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.7	4.1%	0.7	1,085	2.3	356	63.8	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	46.7	1.1%	1.1	6,727	48.1	4,056	11.5	2.6	30.9%	25.2%
HSG	Thép	27.9	-0.4%	1.3	539	13.8	3,387	8.2	1.8	9.0%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	104.9	-0.7%	0.7	9,532	14.0	4,770	22.0	7.0	57.5%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	185.4	-0.5%	0.8	5,169	0.8	7,064	26.2	6.0	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	90.9	-0.4%	0.9	4,643	4.1	1,054	86.2	6.7	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.9	0.0%	1.2	614	3.5	946	24.2	1.8	7.8%	7.4%
ACV	Vận tải	76.0	-0.4%	0.8	7,193	0.6	3,450	22.0	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	137.7	1.1%	1.1	3,136	4.8	132		4.8	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	31.3	-0.3%	1.7	1,930	2.7	(7,647)		6.9	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	34.0	-1.0%	1.0	446	2.9	1,133	30.0	1.7	38.7%	5.7%
PVT	Vận tải	17.4	-1.4%	1.3	245	3.4	1,953	8.9	1.2	12.8%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.8	-0.5%	1.0	611	0.6	8,545	10.3	3.6	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	37.0	-0.3%	0.5	721	0.6	1,323	28.0	2.6	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.7	0.0%	0.9	294	1.3	1,613	11.0	1.3	4.6%	11.5%
CTD	Xây dựng	75.2	-0.3%	1.0	243	1.3	5,769	13.0	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	22.3	0.0%	0.5	231	2.3	1,187	18.7	1.1	31.5%	5.8%
REE	Điện	56.9	0.0%	-1.4	765	1.4	5,249	10.8	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.7	1.1%	-0.4	239	1.5	2,642	10.9	1.4	12.8%	13.6%
POW	Điện	13.0	-0.8%	0.6	1,319	5.8	938	13.8	1.1	7.7%	7.9%
NT2	Điện	22.8	-1.3%	0.5	285	0.8	2,095	10.9	1.5	17.0%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.3	-0.1%	1.1	802	7.1	363	108.0	1.9	21.1%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.9	1%	1.0	2,606	0.1			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPB	29.75	6.25	0.50	17.19MLN
HPG	46.70	1.08	0.44	23.67MLN
GVR	29.90	1.36	0.43	5.62MLN
HDB	26.70	3.49	0.39	8.27MLN
VIB	43.60	2.71	0.34	1.12MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.46	1.39MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-0.41	105500	607060
VNM	0.00	-0.39	3.05MLN	373600
LGC	-0.01	-0.29	1200	192700
VIC	0.00	-0.27	926300	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTC	9.20	6.98	0.00	9800.00
TLH	9.68	6.96	0.02	4.79MLN
TTA	16.15	6.95	0.04	2.25MLN
NVT	9.70	6.95	0.02	652000
CLC	43.25	6.92	0.02	112200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LGC	74.40	-7.00	-0.29	1200
TIX	28.50	-6.86	-0.02	6500
UDC	6.20	-6.49	0.00	18600.00
HPX	36.70	-6.26	-0.17	783100
FLC	6.10	-6.15	-0.08	15.79MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDJ	17.20	8.18	0.13	1.75MLN
SCI	65.00	9.98	0.10	222500.00
DNP	21.50	2.87	0.06	21800
PLC	29.30	6.16	0.06	1.07MLN
IDC	40.10	0.50	0.05	5.01MLN

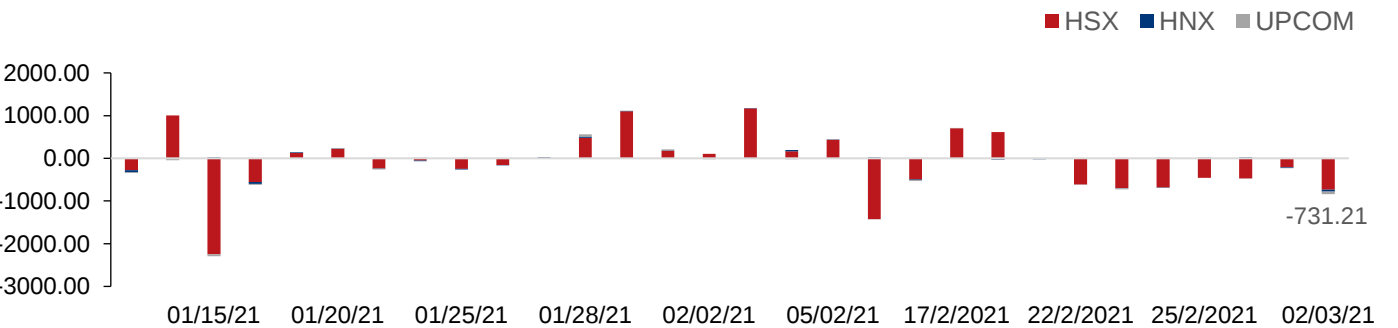
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	191.00	-5.07	-4.41	352200
SHB	16.10	-0.62	-0.23	23.39MLN
PVS	22.80	-2.15	-0.20	16.64MLN
L14	75.00	-3.85	-0.08	55200
S99	30.40	-3.18	-0.07	2.05MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
API	22.00	10.0	0.04	769700
BTW	33.00	10.0	0.01	300
CLM	24.20	10.0	0.02	100
KVC	2.20	10.0	0.02	1.07MLN
L40	40.70	10.0	0.01	6600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MED	39.60	-10.00	-0.02	2100
VTL	15.30	-10.00	-0.01	100
VTS	25.40	-9.93	-0.01	600
VCC	12.80	-9.86	-0.01	31100
HLY	29.40	-9.82	0.00	15400

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.8	1,390	10.6	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.0	3,557	9.3	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.0	3,450	22.0	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.9	4,065	7.4	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	38.0	3,674	10.3	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	52.8	13,724	3.8	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	64.5	5,729	11.3	2.5	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	104.5	5,923	17.6	3.9	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.3	1,663	11.0	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.4	2,160	13.1	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.1	-833		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	77.9	4,122	18.9	3.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.0	1,133	30.0	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.8	6,277	6.8	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.7	4,056	11.5	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	27.9	3,387	8.2	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.7	1,613	11.0	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.3	363	108.0	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.8	2,043	16.1	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.1			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.4	2,528	14.0	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	90.9	1,054	86.2	6.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	135.8	8,654	15.7	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.9	2,975	12.1	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.2	7,985	7.9	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.3	1,842	15.9	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.0	4,727	17.8	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.0	938	13.8	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	24.0	0	84.3	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.8	1,357	16.8	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	185.4	7,064	26.2	6.0	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.9	946	24.2	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	40.3	3,521	11.4	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.3	4,974	20.0	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.7	4,239	10.5	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.0	563	33.8	1.5	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.9	3,873	10.5	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	104.9	4,770	22.0	7.0	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	102.8	8,463	12.1	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	29.9	1,071	27.9	2.5	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.1	875	11.5	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	134.0	9,180	14.6	7.2	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	40.8	4,271	9.5	1.9	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.7	1,048	33.1	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	96.2	4,105	23.4	8.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây [Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro [Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng [Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639